

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 34

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chín (9) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Bà Phương Thanh Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61517100/22988658/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		508.897.153.784	601.100.535.457
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	153.156.879.808	178.590.687.326
111	1. Tiền		31.056.879.808	49.690.687.326
112	2. Các khoản tương đương tiền		122.100.000.000	128.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		68.954.572	68.954.572
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		145.973.468.272	127.243.186.490
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	147.620.340.561	129.757.803.847
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	3.259.533.324	2.654.338.288
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	10.000.000.000	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	715.373.339	370.040.699
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(15.621.778.952)	(15.538.996.344)
140	IV. Hàng tồn kho	9	206.652.792.054	294.823.018.433
141	1. Hàng tồn kho		209.350.138.790	297.251.047.424
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.697.346.736)	(2.428.028.991)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.045.059.078	374.688.636
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.045.059.078	373.852.900
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	835.736
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		345.839.923.153	357.282.632.141
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.000.000	27.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	277.000.000	1.575.519.483
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(250.000.000)	(1.548.519.483)
220	II. Tài sản cố định		213.302.593.515	222.749.837.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	137.721.530.993	146.618.790.701
222	Nguyên giá		421.580.571.884	421.390.571.884
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(283.859.040.891)	(274.771.781.183)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	75.581.062.522	76.131.047.134
228	Nguyên giá		83.587.042.931	83.587.042.931
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.005.980.409)	(7.455.995.797)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	131.445.000.000	131.445.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.760.000.000	107.760.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.685.000.000	11.685.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.065.329.638	3.060.794.306
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	-	19.251.500
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.065.329.638	3.041.542.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		854.737.076.937	958.383.167.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		114.715.319.436	275.518.073.262
310	I. Nợ ngắn hạn		110.608.431.436	271.021.414.762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	35.792.851.488	80.855.285.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		28.849.902	1.350.201.792
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.096.164.391	13.157.130.063
314	4. Phải trả người lao động		27.616.988.987	62.710.615.984
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	20.359.964.292	3.691.755.757
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		110.600.000	186.750.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.334.843.916	27.113.783.100
320	8. Vay ngắn hạn		-	63.952.324.266
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	12.268.168.460	18.003.568.280
330	II. Nợ dài hạn		4.106.888.000	4.496.658.500
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	4.046.888.000	4.436.658.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		740.021.757.501	682.865.094.336
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	740.021.757.501	682.865.094.336
411	1. Vốn cổ phần		265.772.800.000	265.772.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		265.772.800.000	265.772.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.680.700.783	16.680.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		243.344.537.140	223.751.797.140
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.223.719.578	176.659.796.413
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		144.005.229.413	72.618.810.863
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		70.218.490.165	104.040.985.550
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		854.737.076.937	958.383.167.598

Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	550.326.536.059	386.255.899.697
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	519.428.598	1.067.330.552
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	549.807.107.461	385.188.569.145
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	334.740.366.469	207.605.853.647
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.066.740.992	177.582.715.498
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	6.389.893.135	5.664.862.391
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.267.744.043 470.835.382	4.381.036.798 2.058.995.588
25	8. Chi phí bán hàng	24	97.771.774.393	74.015.920.237
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	31.396.445.478	30.792.303.456
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.020.670.213	74.058.317.398
31	11. Thu nhập khác		585.236.701	691.490.556
32	12. Chi phí khác		255.248.236	71.379.675
40	13. Lợi nhuận khác		329.988.465	620.110.881
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.350.658.678	74.678.428.279
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	16.155.955.345	15.046.579.557
52	16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	26.3	1.976.213.168	(80.031.486)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		70.218.490.165	59.711.880.208




Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng




Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		88.350.658.678	74.678.428.279
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	9.637.244.320	9.238.029.989
03	Các khoản dự phòng		2.901.683.392	802.301.916
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.626.613	(1.607.577)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.339.135.462)	(5.481.575.403)
06	Chi phí lãi vay	23	470.835.382	2.058.995.588
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		95.027.912.923	81.294.572.792
09	Tăng các khoản phải thu		(21.225.404.270)	(1.809.519.958)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		87.859.090.451	(49.131.810.086)
11	Giảm các khoản phải trả		(55.755.802.418)	(1.148.893.197)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.651.954.678)	(2.436.864.441)
14	Tiền lãi vay đã trả		(958.596.774)	(1.954.307.588)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.238.310.471)	(19.846.765.601)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.752.164.200)	(9.888.879.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		62.304.770.563	(4.922.467.079)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(589.660.115)	(6.980.656.817)
22	Tiền chi cho vay và tiền gửi		-	(2.000.000.000)
23	Tiền thu hồi từ cho vay		-	2.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		3.261.219.953	2.990.793.337
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.671.559.838	(3.889.863.480)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	179.853.300.399
34	Tiền trả nợ gốc vay		(63.952.324.266)	(118.676.522.604)
36	Cổ tức đã trả	20.3	(26.546.223.000)	(53.222.004.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(90.498.547.266)	7.954.773.795

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(25.522.216.865)	(857.556.764)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		178.590.687.326	43.637.078.031
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		88.409.347	(6.758.543)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	153.156.879.808	42.772.762.724

Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

STT Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc

- 1 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Hà Nội
- 2 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nghệ An
- 3 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Đà Nẵng
- 4 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nha Trang
- 5 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Cần Thơ
- 6 Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
- 7 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC
- 8 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- 9 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tiền Giang
- 10 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Đông

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 796 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 796 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 13.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	2.876.981.374	3.826.811.268
Tiền gửi ngân hàng	28.174.779.684	45.863.876.058
Tiền đang chuyển	5.118.750	-
Các khoản tương đương tiền (*)	122.100.000.000	128.900.000.000
TỔNG CỘNG	153.156.879.808	178.590.687.326

(*) Khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	147.181.440.561	129.172.603.847
Phải thu từ bên liên quan	438.900.000	585.200.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25</i>	<i>438.900.000</i>	<i>585.200.000</i>
TỔNG CỘNG	147.620.340.561	129.757.803.847
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.621.778.952)	(15.538.996.344)
GIÁ TRỊ THUẦN	131.998.561.609	114.218.807.503

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	15.538.996.344	13.042.634.693
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	<i>3.022.136.147</i>	<i>109.852.416</i>
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong kỳ	<i>(2.939.353.539)</i>	<i>-</i>
Số cuối kỳ	15.621.778.952	13.152.487.109

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam – Chi nhánh Đà Lạt	1.294.652.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Dược liệu Trường Xuân	896.249.109	-
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	-	1.040.875.000
Khác	1.068.632.215	1.013.463.288
TỔNG CỘNG	3.259.533.324	2.654.338.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND			
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	<u>10.000.000.000</u>		Ngày 22 tháng 9 năm 2022	4,5

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	715.373.339	370.040.699
Tạm ứng nhân viên	409.000.000	57.339.000
Lãi tiền gửi phải thu	194.717.808	196.536.986
Ký cược, ký quỹ	41.655.531	46.164.713
Khác	70.000.000	70.000.000
Dài hạn	277.000.000	1.575.519.483
Phải thu nhân viên	-	1.298.519.483
Khác	277.000.000	277.000.000
TỔNG CỘNG	992.373.339	1.945.560.182
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(250.000.000)	(1.548.519.483)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>742.373.339</u>	<u>397.040.699</u>

8. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.489.932.745	(15.621.778.952)	32.875.518.549	(15.538.996.344)
Khối điều trị	30.033.331.688	(13.632.046.617)	25.862.252.140	(10.736.515.150)
Nhà thuốc	752.872.630	(346.156.797)	3.125.060.347	(2.665.794.657)
Khác	2.703.728.427	(1.643.575.538)	3.888.206.062	(2.136.686.537)
Phải thu dài hạn khác	250.000.000	(250.000.000)	1.548.519.483	(1.548.519.483)
Phải thu nhân viên	-	-	1.298.519.483	(1.298.519.483)
Khác	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
TỔNG CỘNG	<u>33.739.932.745</u>	<u>(15.871.778.952)</u>	<u>34.424.038.032</u>	<u>(17.087.515.827)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	149.297.359.981	(2.683.220.271)	206.052.916.191	(2.415.011.276)
Thành phẩm	52.612.971.229	(14.126.465)	84.845.151.734	(13.017.715)
Hàng hoá	7.232.238.871	-	1.059.266.006	-
Công cụ, dụng cụ	188.096.720	-	20.070.720	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.471.989	-	3.306.021.313	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.967.621.460	-
TỔNG CỘNG	<u>209.350.138.790</u>	<u>(2.697.346.736)</u>	<u>297.251.047.424</u>	<u>(2.428.028.991)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	2.428.028.991	565.380.298
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	269.317.745	-
Số cuối kỳ	<u>2.697.346.736</u>	<u>565.380.298</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	250.763.795.974	142.192.610.565	25.401.696.422	3.032.468.923	421.390.571.884
Mua trong kỳ	-	190.000.000	-	-	190.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	250.763.795.974	142.382.610.565	25.401.696.422	3.032.468.923	421.580.571.884
Trong đó:					
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết	31.078.063.324	114.050.379.814	22.562.627.783	2.650.650.852	170.341.721.773
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	124.509.450.097	124.066.528.582	23.462.982.782	2.732.819.722	274.771.781.183
Khấu hao trong kỳ	6.289.872.936	2.382.548.644	350.204.664	64.633.464	9.087.259.708
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	130.799.323.033	126.449.077.226	23.813.187.446	2.797.453.186	283.859.040.891
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	126.254.345.877	18.126.081.983	1.938.713.640	299.649.201	146.618.790.701
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	119.964.472.941	15.933.533.339	1.588.508.976	235.015.737	137.721.530.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>82.296.407.931</u>	<u>1.290.635.000</u>	<u>83.587.042.931</u>
Trong đó:			
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết	-	1.290.635.000	1.290.635.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.165.360.797	1.290.635.000	7.455.995.797
Khấu hao trong kỳ	<u>549.984.612</u>	-	<u>549.984.612</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>6.715.345.409</u>	<u>1.290.635.000</u>	<u>8.005.980.409</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>76.131.047.134</u>	-	<u>76.131.047.134</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>75.581.062.522</u>	-	<u>75.581.062.522</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	3.045.059.078	373.852.900
Chi phí thuê đất	1.766.831.635	-
Chi phí bảo hiểm	346.011.200	-
Công cụ, dụng cụ	13.562.116	163.760.000
Khác	918.654.127	210.092.900
Dài hạn	-	19.251.500
Khác	-	19.251.500
TỔNG CỘNG	<u>3.045.059.078</u>	<u>393.104.400</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào công ty con	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>11.685.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>131.445.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	100,00	100,00	15.000.000.000
TỔNG CỘNG					<u>107.760.000.000</u>

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	40,00	<u>12.000.000.000</u>

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư
		VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	<u>1.665.000.000</u>
TỔNG CỘNG		<u>11.685.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả cho các bên liên quan	22.579.495.764	31.952.030.278
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25</i>	17.997.788.903	16.574.368.618
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương</i>	4.347.934.861	13.902.251.010
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	233.772.000	1.475.410.650
Phải trả cho người bán	13.213.355.724	48.903.255.242
<i>Guangxi Caobenyuan Traditional Chinese Medical Slices</i>	3.101.737.517	3.036.165.872
<i>Bozhou Sungrim Traditional Chinese Medicine Co., Ltd</i>	2.013.818.783	1.971.246.060
<i>Công ty TNHH Thủy tinh Thái Tô</i>	1.365.897.600	-
<i>Các bên khác</i>	6.731.901.824	43.895.843.310
TỔNG CỘNG	35.792.851.488	80.855.285.520

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.224.600.985	16.155.955.345	21.238.310.471	7.142.245.859
Thuế thu nhập cá nhân	459.068.278	6.251.130.276	6.435.110.601	275.087.953
Thuế giá trị gia tăng	344.523.200	14.329.342.367	11.761.868.946	2.911.996.621
Thuế nhà đất	128.937.600	3.590.329.513	1.952.433.155	1.766.833.958
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	181.790.887	181.790.887	-
Thuế nhập khẩu	-	90.243.313	90.243.313	-
Thuế khác	-	24.943.482	24.943.482	-
TỔNG CỘNG	13.157.130.063	40.623.735.183	41.684.700.855	12.096.164.391

The Company has been audited by the local tax authorities up to the fiscal year ended 31 December 2020.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí truyền thông, quảng cáo	15.235.885.665	900.000.000
Chi phí đồng phục và khám sức khỏe cho nhân viên	2.584.719.904	-
Chi phí nhượng quyền	534.334.593	-
Chi phí lãi vay	-	487.761.392
Khác	2.005.024.130	2.303.994.365
TỔNG CỘNG	20.359.964.292	3.691.755.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bảo hiểm xã hội	1.274.758.081	-
Kinh phí công đoàn	669.531.835	177.006.100
Cổ tức	390.554.000	26.936.777.000
TỔNG CỘNG	<u>2.334.843.916</u>	<u>27.113.783.100</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	18.003.568.280	19.975.891.126
Phân phối quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh số 20.1)	13.061.827.000	10.688.223.000
Sử dụng quỹ	<u>(18.797.226.820)</u>	<u>(9.891.032.846)</u>
Số cuối kỳ	<u>12.268.168.460</u>	<u>20.773.081.280</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trợ cấp thôi việc (Thuyết minh số 3.11)	<u>4.046.888.000</u>	<u>4.436.658.500</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	265.772.800.000	16.680.700.783	207.719.463.140	152.493.927.863	642.666.891.786
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59.711.880.208	59.711.880.208
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	16.032.334.000	(16.032.334.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.688.223.000)	(10.688.223.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(53.154.560.000)	(53.154.560.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>223.751.797.140</u>	<u>132.330.691.071</u>	<u>638.535.988.994</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	265.772.800.000	16.680.700.783	223.751.797.140	176.659.796.413	682.865.094.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	70.218.490.165	70.218.490.165
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.592.740.000	(19.592.740.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(13.061.827.000)	(13.061.827.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>243.344.537.140</u>	<u>214.223.719.578</u>	<u>740.021.757.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.577.280	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đang lưu hành	26.577.280	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.577.280	26.577.280

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

20.3 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ tức công bố trong kỳ	-	53.154.560.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	26.546.223.000	53.222.004.000

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	550.326.536.059	386.255.899.697
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	546.970.988.816	385.314.461.849
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	3.289.068.636	881.287.848
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	66.478.607	60.150.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(519.428.598)	(1.067.330.552)
Doanh thu thuần	549.807.107.461	385.188.569.145
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	549.722.029.807	384.911.346.267
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	85.077.654	277.222.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.782.982.264	4.351.220.979
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.556.153.198	1.130.354.424
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.757.673	183.286.988
TỔNG CỘNG	<u>6.389.893.135</u>	<u>5.664.862.391</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	311.671.019.646	192.924.909.168
Giá vốn hàng khuyến mãi	19.867.125.883	13.692.318.813
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	3.202.220.940	988.625.666
TỔNG CỘNG	<u>334.740.366.469</u>	<u>207.605.853.647</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chiết khấu thanh toán	3.764.919.671	2.321.180.484
Chi phí lãi vay	470.835.382	2.058.995.588
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.988.990	860.726
TỔNG CỘNG	<u>4.267.744.043</u>	<u>4.381.036.798</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng	97.771.774.393	74.015.920.237
Chi phí nhân viên	56.126.048.921	41.952.692.298
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	15.402.873.815	12.069.089.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.263.958.240	3.427.899.226
Khác	22.978.893.417	16.566.239.254
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.396.445.478	30.792.303.456
Chi phí nhân viên	16.241.152.414	18.198.591.609
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	557.636.508	329.035.379
Khác	14.597.656.556	12.264.676.468
TỔNG CỘNG	<u>129.168.219.871</u>	<u>104.808.223.693</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	179.485.785.453	171.474.526.489
Chi phí nhân viên	102.839.410.832	82.720.275.667
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	9.637.244.320	9.238.029.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.543.835.734	19.858.643.199
Chi phí khác	25.200.742.470	19.673.043.389
TỔNG CỘNG	<u>342.707.018.809</u>	<u>302.964.518.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.142.245.859	15.046.579.557
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	13.709.486	-
	<u>16.155.955.345</u>	<u>15.046.579.557</u>
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>1.976.213.168</u>	<u>(80.031.486)</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.132.168.513</u>	<u>14.966.548.071</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>88.350.658.678</u>	<u>74.678.428.279</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	17.670.131.736	14.935.685.656
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được trừ	1.540.692.944	901.106.611
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(756.596.453)	(870.244.196)
Chi phí trích trước	(335.769.200)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	<u>13.709.486</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>18.132.168.513</u>	<u>14.966.548.071</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	giữa niên độ		giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Trợ cấp thôi việc phải trả	809.377.600	887.331.700	(77.954.100)	138.489.900
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	255.952.038	1.974.276.932	(1.718.324.894)	(56.845.118)
Chi phí phải trả	-	180.000.000	(180.000.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(65.826)	65.826	(1.613.296)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	1.065.329.638	3.041.542.806		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(1.976.213.168)	80.031.486

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có tồn tại sự kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	31.083.530.320	33.747.515.200
		Lợi nhuận được chia	2.656.947.701	2.286.401.244
		Thu nhập cho thuê	237.168.860	236.778.890
		Lãi cho vay	226.250.000	215.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.192.940	277.222.878
		Trả lại hàng	-	1.640.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Mua hàng hóa	60.117.914.407	55.464.000
		Trả lại hàng	422.239.230	-
		Thuê mặt bằng	55.302.090	-
		Doanh thu bán hàng	18.884.714	-
		Thu nhập cho thuê xe, mặt bằng	28.614.322	248.429.852
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	5.233.312.500	30.332.792.000
		Lợi nhuận được chia	268.559.563	1.512.759.535

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Bán hàng hóa và dịch vụ	<u>438.900.000</u>	<u>585.200.000</u>
Phải thu cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Cho vay	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Mua hàng hóa	17.997.788.903	16.574.368.618
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	4.347.934.861	13.902.251.010
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	233.772.000	1.475.410.650
TỔNG CỘNG			<u>22.579.495.764</u>	<u>31.952.030.278</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>5.645.985.173</u>	<u>3.397.777.379</u>

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Trong vòng 1 năm	2.731.708.137	325.828.800
Từ 2 năm đến 5 năm	1.303.315.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	<u>6.435.118.800</u>	<u>6.190.747.200</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.470.142.137</u>	<u>7.819.891.200</u>

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>126.235</u>	<u>230.172</u>

30. THÔNG TIN KHÁC

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 365/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 đã phê duyệt việc phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:141, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Theo đó, vào ngày 2 tháng 8 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 587/2022/NQ-HĐQT đã phê duyệt hoàn tất nghiệp vụ phát hành 37.473.612 cổ phiếu trên và vốn cổ phần của Công ty sau đợt phát hành là 640.508.920.000 VND. Công ty đã nhận được Công văn số 5261/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 8 năm 2022 yêu cầu Công ty thực hiện các thủ tục tiếp theo theo quy định hiện hành. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện hồ sơ của SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 19.

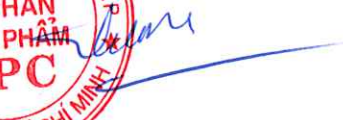
Ngoài sự kiện như được trình bày trên đây, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022